

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài Sản ngắn hạn	100		189 702 441 680	200 804 191 794
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		683 879 684	4 478 861 935
1. Tiền	111	V1	683 879 684	591 861 935
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 887 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6 576 320 000	6 576 320 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7 280 780 000	7 280 780 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(704 460 000)	(704 460 000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117 187 132 885	115 461 228 903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	75 889 449 399	90 084 810 921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 164 505 139	1 017 277 918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19 703 388 546	17 434 241 659
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		7 866 432 491	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	16 571 603 251	13 933 144 346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 008 245 941)	(7 008 245 941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		34 709 372 560	43 263 045 117
1. Hàng tồn kho	141	V7a	34 709 372 560	43 263 045 117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30 545 736 551	31 024 735 839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	64 515 639	138 115 985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 227 825 412	4 633 224 354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	26 253 395 500	26 253 395 500
B-Tài sản dài hạn	200		369 341 588 942	369 316 938 579
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		20 571 406 971	20 884 975 896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	20 571 406 971	20 884 975 896
- Nguyên giá	222		27 382 562 098	27 382 562 098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6 811 155 127)	(6 497 586 202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(140 846 000)	(140 846 000)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	7 644 959 111	7 695 029 719
- Nguyên giá	231		8 411 862 096	8 411 862 096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(766 902 985)	(716 832 377)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		174 552 766 525	174 521 264 205
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	174 552 766 525	174 521 264 205
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	32 037 713 635	32 037 713 635
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49 328 000 000	49 328 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17 290 286 365)	(17 290 286 365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		134 534 742 700	134 177 955 124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	480 999 315	124 211 739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b	134 053 743 385	134 053 743 385
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		559 044 030 622	570 121 130 373
C-Nợ phải trả	300		193 281 474 712	204 490 249 855
I- Nợ ngắn hạn	310		147 461 474 712	158 670 249 855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V16a	26 167 975 045	40 011 480 580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13 923 772 265	15 466 118 248
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	109 739 927	87 242 578
4. Phải trả người lao động	314		760 895 029	1 797 794 613

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	11 106 615 550	11 106 615 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19a	82 453 913 751	81 808 672 583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	11 896 417 194	7 290 679 752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 042 145 951	1 101 645 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		45 820 000 000	45 820 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	45 820 000 000	45 820 000 000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		365 762 555 910	365 630 880 518
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	365 762 555 910	365 630 880 518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(158 113 953 873)	(158 245 629 265)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(158 245 629 265)	(159 153 325 137)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131 675 392	907 695 872
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		559 044 030 622	570 121 130 373

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

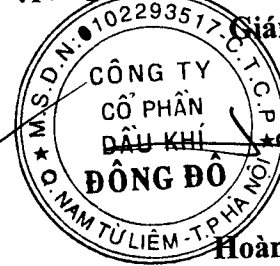


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên



Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21 974 887 095	15 145 262 421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		21 974 887 095	15 145 262 421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19 001 885 039	13 349 545 846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 973 002 056	1 795 716 575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	61 391 936	1 572 868
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	26 600 000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26 600 000	
8. Chi phí bán hàng	24		335 560 000	(42 000 000)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 298 444 955	2 149 493 416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		373 789 037	(310 203 973)
11. Thu nhập khác	31		34 619 237	
12. Chi phí khác	32			1 856 238
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34 619 237	(1 856 238)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		408 408 274	(312 060 211)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		408 408 274	(312 060 211)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



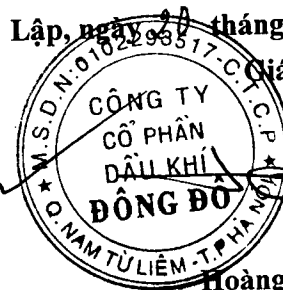
Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		408 408 274	- 312 060 211	408 408 274	- 312 060 211
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		363 639 533	460 928 883	363 639 533	460 928 883
Các khoản dự phòng	03					
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 69 411 173	- 1 572 868	- 69 411 173	- 1 572 868
Chi phí lãi vay	06		26 600 000		26 600 000	
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		729 236 634	147 295 804	729 236 634	147 295 804
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-4 254 072 550	689 124 398	-4 254 072 550	689 124 398
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		8 553 672 557	2 445 580 193	8 553 672 557	2 445 580 193
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-13 486 045 950	- 524 298 018	-13 486 045 950	- 524 298 018
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12					
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		26 600 000		26 600 000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-8 430 609 309	2 757 702 377	-8 430 609 309	2 757 702 377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 31 502 320	- 146 940 982	- 31 502 320	- 146 940 982
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61 391 936	1 572 868	61 391 936	1 572 868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29 889 616	- 145 368 114	29 889 616	- 145 368 114

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03	12 135 262 073		12 135 262 073	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	-7 529 524 631		-7 529 524 631	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 605 737 442		4 605 737 442	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3 794 982 251	2 612 334 263	-3 794 982 251	2 612 334 263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 478 861 935	5 120 358 347	4 478 861 935	5 120 358 347
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		683 879 684	7 732 692 610	683 879 684	7 732 692 610

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

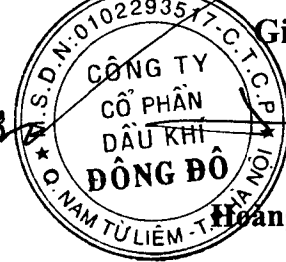
Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Giám đốc




Hoàng Hữu Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	7 398 106	16 021 886
- Tiền gửi ngân hàng	676 481 578	575 840 049
- Tiền đang chuyển		
Cộng	683 879 684	591 861 935

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý / Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý / Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	7 280 780 000	704 460 000	7 280 780 000	704 460 000
- Tổng giá trị cổ phiếu	7 280 780 000		7 280 780 000	
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)	6 809 780 000	704 460 000	6 809 780 000	704 460 000
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3 887 000 000	
b1) Ngắn hạn			3 887 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn			3 887 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	209 786 107 954	17 419 133 784	209 786 107 954	17 419 133 784
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	209 786 107 954	17 419 133 784	209 786 107 954	17 419 133 784
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)	23 253 395 500		23 253 395 500	
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xáy lắp điệ	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"				
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	478 969 069		478 969 069	
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt	26 000 000 000	3 433 602 907	26 000 000 000	3 433 602 907
DK		13 985 530 877		13 985 530 877
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000		20 000 000 000	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"	50 953 203 651		50 953 203 651	
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"	46 000 000 000		46 000 000 000	

+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza
 - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch đáng chú ý giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

37 100 539 734

37 100 539 734

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Công ty Địa ốc Phú Long

+ PVC CN Phía Bắc

+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh Nha Trang

+ Công ty TID

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng

16 571 603 251

5 550 000 000

13 933 144 346

5 550 000 000

Cuối quý

75 889 449 399

50 574 860 204

11 485 241 919

8 062 273 130

11 500 000 000

19 527 345 155

25 314 589 195

Đầu năm

90 084 810 921

51 223 490 655

11 618 954 591

20 000 000 000

19 604 536 064

38 861 320 266

Cuối quý

Giá trị

16 571 603 251

Dự phòng

5 550 000 000

Đầu năm

Giá trị

13 933 144 346

Dự phòng

5 550 000 000

8 687 733 871

2 015 324 469

5 868 544 911

4 622 300 233

3 420 858 324

5 889 985 789

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

7 008 245 941

Cty
IMICO

7 008 245 941

Cty
IMICO

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá

7. Hàng tồn kho:

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

1 631 803 982

1 422 367 075

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

24 606 842 049

33 369 951 513

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

8 470 726 529

8 470 726 529

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
	174 552 766 525		174 521 264 205	
+ Dự án Xuân Phương	171 577 894 244		171 546 391 924	
+ Dự án tại Hòa Bình	628 779 998		628 779 998	
+ Dự án KĐT Đức Giang				
+ Dự án 160 Trần Quang Khải	2 346 092 283		2 346 092 283	
+ Các dự án khác				
- Sửa chữa.				
Cộng	174 552 766 525		174 521 264 205	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	20 164 152 890	3 526 201 103	3 692 208 105		27 382 562 098
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	20 164 152 890	3 526 201 103	3 692 208 105		27 382 562 098
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	1 234 379 770	2 811 960 918	2 451 245 514		6 497 586 202
- Khấu hao trong kỳ	123 173 695	35 274 905	155 120 325		313 568 925
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	1 357 553 465	2 847 235 823	2 606 365 839		6 811 155 127
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	18 929 773 120	714 240 185	1 240 962 591		20 884 975 896
<i>Tại ngày cuối quý</i>	18 806 599 425	678 965 280	1 085 842 266		20 571 406 971

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2 390 612 958

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu quý				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8 411 862 006			8 411 862 006
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8 411 862 006			8 411 862 006
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	716 832 377	50 070 608		766 902 985
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	716 832 377	50 070 608		766 902 985
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7 695 029 719		50 070 608	7 644 959 111
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7 695 029 719		50 070 608	7 644 959 111
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

30 545 736 551

31 024 735 839

64 515 639

138 115 985

4 227 825 412

4 633 224 354

26 253 395 500

26 253 395 500

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng**30 545 736 551****31 024 735 839****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Trong quý****Đầu năm**

	Số có khả		Tăng		Giảm		Số có khả năng
	Giá trị	năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	11 896 417 194	11 896 417 194	12 135 262 073	7 529 524 631	7 290 679 752	7 290 679 752	
b) Vay dài hạn	45 820 000 000	45 820 000 000					45 820 000 000
Cộng	57 716 417 194	57 716 417 194	12 135 262 073	7 529 524 631	7 290 679 752	7 290 679 752	53 110 679 752

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26 167 975 045	26 167 975 045	40 011 480 580	40 011 480 580
- Công ty TID	3 780 911 577	3 780 911 577	3 749 539 016	3 749 539 016
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	4 289 058 925	4 289 058 925	8 838 850 031	8 838 850 031
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	1 937 308 432	1 937 308 432	3 437 308 432	3 437 308 432
- Công ty TNHH MTV Hợp Hưng Phát	4 012 744 128	4 012 744 128	3 348 956 053	3 348 956 053
- Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà			12 525 871 214	12 525 871 214
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	3 188 698 140	3 188 698 140		
- Phải trả cho các đối tượng khác	8 959 253 843	8 959 253 843	8 110 955 834	8 110 955 834
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	26 167 975 045	26 167 975 045	40 011 480 580	40 011 480 580

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	87 242 578	22 497 349		109 739 927
- Thuế thu nhập doanh				
Cộng	87 242 578	22 497 349		109 739 927

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay

Cuối quý **Đầu năm**
11 106 615 550 **11 106 615 550**

11 106 615 550 11 106 615 550

- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc

- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN

- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c

- Cổ tức năm 2010 phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối quý

11 106 615 550 11 106 615 550

Cuối quý

Đầu năm

104,760,234 83,697,194

398,751,519 264,470,882

15,507,360 31,628,010

6,892,160 12,688,200

1 000 000 000 500 000 000

53 804 969 53 804 969

478 449 000 478 449 000

2 247 232 2 247 232

57 149 519 116 57 149 519 116

23 243 982 161 23 232 167 980

82 453 913 751 81 808 672 583

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------	--------	---------	----------	--------

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Đầu năm

Cuối năm

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối năm

Đầu năm

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 159 153 325 137	11 195 257 585	364 723 184 646
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							975 695 872		975 695 872
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							68 000 000		68 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 245 629 265	11 195 257 585	365 630 880 518
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							131 675 392		131 675 392
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 158 113 953 873	11 195 257 585	365 762 555 910

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	#REF!	#REF!
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	#REF!	#REF!
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Quý này

Đầu năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		ĐVT: Đồng			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước	
a) Doanh thu					
- Doanh thu bán hàng;		2 111 400 000		2 111 400 000	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	617 968 496	139 745 455	617 968 496	139 745 455	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	21 356 918 599	12 894 116 966	21 356 918 599	12 894 116 966	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	21 356 918 599	12 894 116 966	21 356 918 599	12 894 116 966	
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	111 442 052 978	61 931 259 836	111 442 052 978	61 931 259 836	
Cộng	21 974 887 095	15 145 262 421	21 974 887 095	15 145 262 421	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước	
Trong đó:					
- Chiết khấu thương mại;					
- Giảm giá hàng bán;					
- Hàng bán bị trả lại.					
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		1 940 510 000		1 940 510 000	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	18 951 814 431	11 252 933 810	18 951 814 431	11 252 933 810	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:					
+ Hạng mục chi phí trích trước;					
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;					
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.					
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	50 070 608	156 102 036	50 070 608	156 102 036	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;					
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;					
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;					
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;					
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;					

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	19 001 885 039	13 349 545 846	19 001 885 039	13 349 545 846
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Cộng				
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61 391 936	1 572 868	61 391 936	1 572 868
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				

	61 391 936	1 572 868	61 391 936	1 572 868
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Cộng				
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	26 600 000		26 600 000	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				

	26 600 000		26 600 000	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Cộng				
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	34 619 237		34 619 237	
Cộng	34 619 237		34 619 237	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước

	34 619 237		34 619 237	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Cộng				
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.				

1 856 238

1 856 238

Cộng		1 856 238	1 856 238	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 298 444 955	2 419 493 416	2 298 444 955	2 419 493 416
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	335 560 000	- 42 000 000	335 560 000	- 42 000 000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng					
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành					
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay					
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý này năm nay

Quý này năm trước

Luỹ kế từ đầu năm nay

Luỹ kế từ đầu năm trước

hướng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

12 135 262 073

12 135 262 073

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

12 135 262 073

12 135 262 073

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

7 529 524 631

7 529 524 631

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

7 529 524 631

7 529 524 631

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

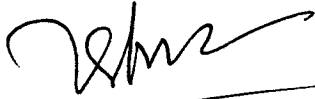
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



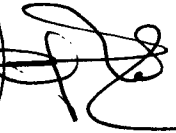
Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Giám đốc



Hoàng Hữu Tâm

)